

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 3 (Đợt 1)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 06 – 07/03/2020

Ngày cung cấp TT: 07/03/2020

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng toàn bộ.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở 3 cánh.
5	9	Cống Lương Cổ	Cống mở.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	15	Kênh Phú Đô	Cống mở.
8	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở 2 cánh tiêu nước ra sông Nhuệ.
9	21	Kênh Yên Xá	Cống mở tuy nhiên do thượng lưu cống trên kênh dồn ứ quá nhiều rác thải, dồn vào cửa cống nên nước không tiêu được ra sông Nhuệ.
10	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: ThS. Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Cống Liên Mạc, Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cổng Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Đám, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên, Sông Tô Lịch trước nhập lưu, sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá.**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		QCVN 08:2015 A1		6 – 8.5		6		0.3	2		
		QCVN 08:2015 A2		6 – 8.5		5		0.3	5		
		QCVN 08:2015 B1		5.5 – 9		4		0.9	10		
		QCVN 08:2015 B2		5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 93%, gió ĐĐN 5 km/h, mật độ mây 86%. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu. Nước	7.17	20.5	4.26	0.2	0.591	0.097	407	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
			màu xanh lục.								kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời mưa phùn nhỏ, t° = 21°C, độ ẩm 90%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên bờ sông có nước thải. Nước màu xanh đen.	7.05	43.7	2.19	0.3	1.399	0.551	516	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Vãn, kênh La Khê vào.	Trời hửng nắng, t° = 21°C, độ ẩm 88%, gió ĐĐN 3 km/h, mật độ mây 80%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Trên sông nhiều rác thải. Nước màu nâu đen.	7	51.5	1.05	0.5	2.401	1.260	520	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh	Trời hửng nắng, t° = 22°C, độ ẩm 84%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 94%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung	6.92	46.2	1.49	0.4	3.263	1.710	530	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	binh. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu xám đen.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nắng, t° = 23°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 7 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Hai bên bờ sông nhiều rác thải. Nước màu xám đục.	6.87	46.2	2.5	0.4	2.875	1.170	579	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời nắng, t° = 23°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu nâu đục.	7.03	61.9	2.76	0.3	1.678	0.236	507	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia	Trời nắng, t° = 23°C, độ ẩm 76%, gió Nam 6 km/h, mật độ mây 96%.	7.16	27.5	5.6	0.2	0.800	0.171	382	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước từ sông Nhuệ chảy vào kênh Duy Tiên. Trên sông và hai bên bờ kênh sạch. Nước màu xanh lục.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nhiều mây, t ^o = 25°C, độ ẩm 75%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 96%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước cao. Hai bên bờ sông có rác thải. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều rác thải và bèo. Nước màu xanh lục.	7.25	12.1	5.42	0.2	0.559	1.483	370	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cống Lương Cồ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nhiều mây, t ^o = 26°C, độ ẩm 73%, gió Nam 6 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Trên sông sạch. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	6.95	6.1	5.45	0.2	0.334	1.584	402	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối	Trời nhiều mây, t ^o = 26°C, độ ẩm 73%, gió	7.01	10.5	5.2	0.2	0.249	1.512	387	Đủ điều kiện dùng cho các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
	Phù Vân	trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Nam 6 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Trên sông sạch. Nước màu xanh lục.								mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đầm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời sương mù, t ^o = 20°C, độ ẩm 94%, gió ĐĐN 5 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy chậm. Mực nước cao. Sông Đầm đang tiêu nước từ các khu sản xuất nông nghiệp ra sông Nhuệ. Nước màu nâu đục, nước ngoài sông Nhuệ màu xanh lục.	6.89	54.7	4.39	0.2	0.692	0.160	382	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời mưa phùn nhỏ, t ^o = 20°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 3 km/h, mật độ mây 77%. Dòng chảy chậm. Mực nước trung bình. Một số cống tiêu nhỏ đang tiêu nước từ nội đồng ra sông Cầu Ngà rồi chảy ra sông Nhuệ. Nước màu xanh đen.	6.76	51.9	0.25	0.6	3.823	1.755	736	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, t ^o = 22°C, độ ẩm 86%, gió ĐĐN 3 km/h, mật độ mây 80%. Không có dòng chảy. Mức nước thượng lưu cao hơn so với hạ lưu. Thượng lưu đập dồn nhiều rác thải, mặt nước nổi bọt. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.05	30.9	0.7	0.5	4.211	0.698	715	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời sương mù, t ^o = 20°C, độ ẩm 94%, gió ĐĐN 5 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Mức nước thấp. Vị trí tiêu nước thải sinh hoạt của khu vực Bắc Từ Liêm và Tây Hồ ra sông Nhuệ qua cả cống ngầm và cống kênh cũ. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.	7.05	20.9	1.05	0.5	6.807	1.710	786	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và	Trời mưa phùn nhỏ, t ^o = 20°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 3 km/h, mật độ mây 77%. Dòng chảy chậm ra	7.2	41.9	0.46	0.5	5.051	1.778	816	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		khu vực Mỹ Đình.	sông Nhuệ. Mực nước thấp. Vị trí đang xây dựng cống ngầm. Nước màu xám đen.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Trời mưa phùn nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 3 km/h, mật độ mây 77%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xám đục.	7.21	30.5	0.86	0.5	6.333	1.553	709	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 89%, gió ĐN 3 km/h, mật độ mây 87%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Hai bên bờ kênh đang được giải tỏa để chuẩn bị kè. Dưới kênh nhiều rác thải, nước màu xanh đen.	6.92	27.9	1.26	0.5	2.813	1.283	615	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 90%, gió ĐĐN 3 km/h, mật độ mây 81%.	7.19	45.9	4.52	0.3	2.385	1.715	476	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		cuối nguồn.	Nước đứng, không có dòng chảy. Mức nước cao. Dưới kênh kín đặc bèo. Nước màu nâu đục.								lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nắng, t° = 23°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 97%. Nước đứng, không có dòng chảy. Mức nước trung bình. Hai bên bờ kênh có rác thải. Nước màu nâu đục.	7.35	56.7	4.92	0.3	0.637	0.203	397	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 76%, gió Nam 6 km/h, mật độ mây 96%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào. Mức nước trung bình. Trên kênh sạch. Nước màu xanh lục.	7.2	24.1	5.1	0.2	0.699	0.245	379	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra	Trời hửng nắng, t° = 21°C, độ ẩm 88%, gió ĐĐN 3 km/h, mật độ mây 80%. Không có dòng chảy.	6.9	41.7	0.2	0.6	10.023	1.823	917	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		sông Nhuệ.	Kênh nhận nước thải sinh hoạt khu đô thị Xa La và các khu dân cư xung quanh. Nước màu xám đục, mùi hôi thối.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời nắng, t° = 23°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 7 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu đang xây dựng cầu mới. Do đang chặn dòng nên dưới chân cầu có nhiều bèo và rác thải. Nước màu nâu đục.	7.39	46.3	4.82	0.3	0.847	0.486	407	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, t° = 22°C, độ ẩm 84%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 94%. Không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Hai bên kênh có nhiều rác thải. Nước màu nâu đục.	7.3	56.5	5.16	0.3	0.622	0.104	387	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC